

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 29-6-2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Ông Võ Nguyên Tùng và ông Trần Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Đào Thị Thu Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 08/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”. Do bản án HNGĐ sơ thẩm số 47/2017/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Văn H, sinh năm 1983; Trú tại: Thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1982; Trú tại: Thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phan Văn H trình bày: Anh và chị Trần Thị L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, được UBND xã T (nay là xã S) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyền số 10 ngày 26/4/2004. Vợ chồng chung sống đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp, thường xuyên cãi nhau, chị L không lo làm ăn nên cuộc sống chung không hạnh phúc.

Vợ chồng không chung sống từ năm 2016 đến nay. Tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh H yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung là Phan Gia H, sinh ngày 22/12/2005 và Phan Gia Bảo Anh B, sinh ngày 11/12/2011. Ly hôn anh H yêu cầu được nuôi cháu H, giao cháu B cho chị L nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ anh Trần Quang D, chị Chu Thị Mỹ H 12.000.000đ; tiệm vàng T 5.000.000đ; anh Trần Quang C 1.200.000đ; bà Tạ Thị Tuyết M (gạch ngói T) 10.000.000đ; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 8.000.000đ; bà Võ Thị D (tiệm sửa xe D – L) 5.000.000đ. Những người này không có yêu cầu trả nợ nên khi nào họ đòi thì anh H, chị L có trách nhiệm trả sau.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị L trình bày: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên chị L không đồng ý ly hôn. Nếu ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại bản án HNGĐ số 47/2017/HNGĐ-ST ngày 23/8/2017 Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Phan Văn H được ly hôn bị đơn chị Trần Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là Phan Gia H, sinh ngày 22/12/2005 cho nguyên đơn anh Phan Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Phan Gia Bảo Anh B, sinh ngày 11/12/2011 cho bị đơn chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên không giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 25/12/2017, bị đơn chị Trần Thị L kháng cáo không chấp nhận ly hôn

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị L – không chấp nhận ly hôn: Anh Phan Văn H, chị Trần Thị L tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã T (nay là S) vào ngày 26/4/2004, giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyền số 10 là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn giữa anh H, chị L xảy ra từ năm 2013 cho đến nay không khắc phục được, vợ chồng không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tình trạng hôn nhân giữa anh H, chị L đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Văn H là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm chị L không đưa ra được giải pháp nào để khắc phục tình cảm vợ chồng. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể thỏa mãn với yêu cầu kháng cáo của chị L.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị L. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn H được ly hôn chị Trần Thị L.

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, đã nộp đủ tại biên lai thu tiền số 0005849 ngày 28/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Các đương sự;
- TAND h. T (2);
- Chi cục THADS Tp T;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Quang